

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Hoàng Anh - Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Hoàng Dũng - Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2025

Số: 110225.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 11 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		627.020.287.079	576.694.622.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252.466.824.362	243.643.051.621
111	1. Tiền		127.868.084.635	116.000.122.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.598.739.727	127.642.929.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	123.622.252.922	114.048.510.834
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.443.510.872	92.111.183.987
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.178.742.050	21.937.326.847
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.907.443.071	146.186.018.694
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	139.607.084.932	123.999.766.776
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.525.000	89.302.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.278.833.139	22.096.949.746
140	IV. Hàng tồn kho	7	45.520.513.988	46.919.481.751
141	1. Hàng tồn kho		45.520.513.988	46.919.481.751
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.503.252.736	25.897.559.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	150.295.077
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.503.252.736	25.747.264.855
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		293.926.736.281	314.172.725.080
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.462.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.462.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		49.404.492.971	61.007.645.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	47.128.327.697	58.711.796.600
222	- Nguyên giá		220.093.669.740	219.849.259.842
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.965.342.043)	(161.137.463.242)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.276.165.274	2.295.848.610
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.656.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.380.379.726)	(2.360.696.390)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	57.948.027.712	60.678.949.372
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.517.369.055)	(38.786.447.395)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		90.171.000	288.264.860
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.171.000	288.264.860
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	182.068.186.314	187.375.989.861
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179.981.186.314	186.248.989.861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(960.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.953.384.684	4.571.402.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.953.384.684	4.571.402.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		920.947.023.360	890.867.347.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		157.280.762.952	156.187.822.712
310	I. Nợ ngắn hạn		157.189.602.952	156.096.662.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	135.813.741.323	124.265.484.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	152.134.871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.466.169.218	12.082.925.617
314	4. Phải trả người lao động		2.867.853.800	5.858.378.950
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	17.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.365.799.308	3.733.211.587
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.676.039.303	9.987.027.483
330	II. Nợ dài hạn		91.160.000	91.160.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	91.160.000	91.160.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		763.666.260.408	734.679.525.200
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	763.666.260.408	734.679.525.200
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		248.870.460.000	238.160.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		248.870.460.000	238.160.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		102.680.239.789	93.092.391.566
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		290.938.086.507	251.695.874.966
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.594.746.120	134.203.303.947
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		33.209.748.445	38.324.821.716
421b	LNST chưa phân phối năm nay		78.384.997.675	95.878.482.231
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	7.944.766.729
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		920.947.023.360	890.867.347.912

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

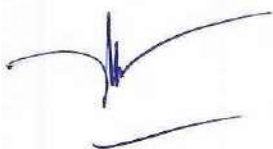


Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.087.771.573.724	1.017.527.242.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.087.771.573.724	1.017.527.242.605
11	4. Giá vốn hàng bán	18	932.598.814.932	841.327.445.086
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.172.758.792	176.199.797.519
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	30.941.082.097	51.612.056.804
22	7. Chi phí tài chính	20	4.400.633.364	4.841.611.633
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		298.158.905	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.732.196.453	2.608.981.209
25	9. Chi phí bán hàng	21	71.117.632.758	74.971.997.727
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.725.493.390	23.675.886.492
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.602.277.830	126.931.339.680
31	12. Thu nhập khác	23	816.089.873	941.616.162
32	13. Chi phí khác		10.750.683	19.571.209
40	14. Lợi nhuận khác		805.339.190	922.044.953
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.407.617.020	127.853.384.633
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	17.022.619.345	24.733.127.392
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>78.384.997.675</u>	<u>103.120.257.241</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		78.384.997.675	95.878.482.231
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	7.241.775.010
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.445	4.341



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2025



Đặng Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh

Phòng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.407.617.020	127.853.384.633
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.162.280.444	20.829.107.899
03	- Các khoản dự phòng		(960.000.000)	(59.680.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.060.656.131)	174.006.051
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.209.508.796)	(38.935.210.690)
06	- Chi phí lãi vay		298.158.905	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			1.127.765.664
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.637.891.442	110.989.373.557
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.832.687.617)	148.312.955.385
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.398.967.763	2.179.574.649
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.400.349.392	(71.323.784.586)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.966.406.430	1.453.435.197
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.332.326.885)	(8.334.088.770)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(298.158.905)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.040.656.717)	(20.811.142.649)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.176.216.247)	(3.306.887.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.723.568.656	159.159.434.802
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.834.848.080)	(1.314.987.429)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		509.090.909	931.616.162
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.241.415.203)	(14.492.192.407)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.907.350.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.000.000.000	76.220.607.274
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.118.138.328	9.428.100.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.643.615.954	70.773.144.115
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.710.000.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.314.068.000)	(137.968.458.178)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.604.068.000)	(137.968.458.178)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.763.116.610	91.964.120.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		243.643.051.621	151.852.936.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.060.656.131	(174.006.051)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>252.466.824.362</u>	<u>243.643.051.621</u>

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 248.870.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 248.870.460.000 VND; tương đương 24.887.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 362 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 372 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp **Vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm** bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trữ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 10 năm |

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	319.063.101	300.033.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.549.021.534	115.700.088.265
Các khoản tương đương tiền	124.598.739.727	127.642.929.440
	252.466.824.362	243.643.051.621

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 23.178.742.050 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị trái phiếu	100.443.510.872	31.980.952.073	-	41.352.645.400
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn MASAN</i>	-	-	-	2.001.855.186
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>	6.908.183.679	-	-	15.003.605.958
<i>Công ty Cổ phần Masan High -Tech Materials</i>	-	-	-	13.252.901.099
<i>Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP (*)</i>	-	-	-	22.197.746.888
<i>Công ty Cổ phần Vinhomes (*)</i>	31.861.582.578	31.980.952.073	-	24.086.613.664
<i>Công ty Cổ phần Sân xuất và Kinh doanh Vinfast</i>	61.673.744.615	-	-	7.013.890.898
<i>Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa (*)</i>	-	-	-	3.783.348.682
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Hưng Yên</i>	-	-	-	4.771.221.612
	100.443.510.872	31.980.952.073	-	92.111.183.987
				41.352.645.400

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các trái phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51%	50%	6.048.468.635	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	6.096.222.356
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	1.365.648.072	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	1.082.200.974
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (*)	Tp. Đà Nẵng	50,00%	50,00%	169.191.341.759	Tp. Đà Nẵng	49,00%	50,00%	175.694.838.683
				179.981.186.314				186.248.989.861

(*) Trong kỳ, Công ty nhận lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH Minh Toàn - Safi do công ty này giảm vốn điều lệ, tổng số tiền 12 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2024, số vốn góp của Công ty tại công ty này là 164.400.000.000 VND;

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	1.500.000.000	1.530.000.000	-	1.500.000.000	540.000.000	(960.000.000)	1.500.000.000	(960.000.000)
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-	467.000.000	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-	120.000.000	-
	2.087.000.000	1.530.000.000	-	2.087.000.000	540.000.000	(960.000.000)	2.087.000.000	(960.000.000)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽ⁱ⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽ⁱⁱ⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(i), (ii): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	7.781.011.375	-	14.736.386.645	-
Phải thu khách hàng giao nhận	69.772.774.183	-	65.589.769.292	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	59.153.130.377	-	43.274.599.284	-
Đối tượng khác	2.900.168.997	-	399.011.555	-
	<u>139.607.084.932</u>	<u>-</u>	<u>123.999.766.776</u>	<u>-</u>
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư				
<i>Bên khác</i>	<i>139.607.084.932</i>	<i>-</i>	<i>123.999.766.776</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	8.676.069.105	-	24.038.561.367	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	24.917.250.516	-	14.736.386.645	-
Đối tượng khác	106.013.765.311	-	85.224.818.764	-
	<u>139.607.084.932</u>	<u>-</u>	<u>123.999.766.776</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.082.520.150	-	1.225.795.509	-
Bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	24.966.701.554	-	8.180.239.239	-
Ký cược, ký quỹ	9.316.619.042	-	9.467.455.059	-
Phải thu khác	1.803.995.049	-	3.114.462.595	-
	37.278.833.139	-	22.096.949.746	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	-	-	5.000.000.000	-
Đối tượng khác	37.278.833.139	-	17.096.949.746	-
	37.278.833.139	-	22.096.949.746	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.462.473.600	-	250.473.600	-
	1.462.473.600	-	250.473.600	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.038.730	-	94.327.627	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.221.223.728	-	2.664.805.794	-
Hàng hoá	40.215.251.530	-	44.155.648.330	-
	45.520.513.988	-	46.919.481.751	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thiệu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.200.768.079	158.531.966.660	2.605.352.066	219.849.259.842
- Mua trong năm	-	60.000.000	2.774.848.080	-	2.834.848.080
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.590.438.182)	-	(2.590.438.182)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.260.768.079	158.716.376.558	2.605.352.066	220.093.669.740
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.723.141.396	4.459.143.217	126.884.708.492	2.070.470.137	161.137.463.242
- Khấu hao trong năm	1.673.701.896	1.743.431.662	10.662.761.730	331.780.160	14.411.675.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.583.796.647)	-	(2.583.796.647)
Số dư cuối năm	29.396.843.292	6.202.574.879	134.963.673.575	2.402.250.297	172.965.342.043
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.788.031.641	1.741.624.862	31.647.258.168	534.881.929	58.711.796.600
Tại ngày cuối năm	23.114.329.745	58.193.200	23.752.702.983	203.101.769	47.128.327.697

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.910.601.643 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Số dư cuối năm	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.360.696.390	2.360.696.390
- Khấu hao trong năm	-	19.683.336	19.683.336
Số dư cuối năm	-	2.380.379.726	2.380.379.726
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.245.000.000	50.848.610	2.295.848.610
Tại ngày cuối năm	2.245.000.000	31.165.274	2.276.165.274

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.352.495.000 VND.

(*) Tại ngày 31/12/2024, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn với diện tích 150 m² và giá trị là 1,845 tỷ VND;+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m² và giá trị là 400 triệu VND.**10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	34.453.130.246	4.333.317.149	38.786.447.395
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	84.279.996	2.730.921.660
Số dư cuối năm	-	37.099.771.910	4.417.597.145	41.517.369.055
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	38.600.105.846	394.493.526	60.678.949.372
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	35.953.464.182	310.213.530	57.948.027.712

Trong đó:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	150.295.077
	<u>-</u>	<u>150.295.077</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.457.955.968	2.590.818.456
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	304.285.849
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	96.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	399.428.716	1.676.297.872
	<u>2.953.384.684</u>	<u>4.571.402.177</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	87.332.005.478	87.332.005.478	68.853.756.771	68.853.756.771
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.201.446.620	6.201.446.620	6.066.176.913	6.066.176.913
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	38.022.310.697	38.022.310.697	45.011.318.506	45.011.318.506
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	386.708.728	386.708.728	361.228.168	361.228.168
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949	3.281.922.661	3.281.922.661
Phải trả dịch vụ khác	765.076.851	765.076.851	691.081.185	691.081.185
	<u>135.813.741.323</u>	<u>135.813.741.323</u>	<u>124.265.484.204</u>	<u>124.265.484.204</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>	<i>135.813.741.323</i>	<i>135.813.741.323</i>	<i>124.265.484.204</i>	<i>124.265.484.204</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	23.829.671.954	23.829.671.954	26.667.607.000	26.667.607.000
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd	22.764.638.160	22.764.638.160	11.745.947.350	11.745.947.350
Đối tượng khác	89.219.431.209	89.219.431.209	85.851.929.854	85.851.929.854
	<u>135.813.741.323</u>	<u>135.813.741.323</u>	<u>124.265.484.204</u>	<u>124.265.484.204</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		888.975.795		921.227.069		1.689.285.737		-		120.917.127	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		10.804.874.938		17.022.619.345		22.040.656.717		-		5.786.837.566	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		389.074.884		6.801.076.179		6.631.736.538		-		558.414.525	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		248.773.853		248.773.853		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		38.460.426		38.460.426		-		-	
	-		12.082.925.617		25.032.156.872		30.648.913.271		-		6.466.169.218	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	177.900.824		56.427.274	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	677.012.841		2.263.035.253	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	227.920.930		216.794.530	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.282.964.713		1.196.954.530	
	2.365.799.308		3.733.211.587	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.160.000		91.160.000	
	91.160.000		91.160.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	71.886.672.133	241.790.957.276	208.313.378.669	6.187.274.197	775.921.470.267							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	95.878.482.231	7.241.775.010	103.120.257.241							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.205.719.433	9.904.917.690	(169.988.556.953)	(5.484.282.478)	(144.362.202.308)							
Số dư cuối năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	93.092.391.566	251.695.874.966	134.203.303.947	7.944.766.729	734.679.525.200							
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	93.092.391.566	251.695.874.966	134.203.303.947	7.944.766.729	734.679.525.200							
Tăng vốn trong năm nay (*)	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.710.000.000							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	78.384.997.675	-	78.384.997.675							
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	39.242.211.541	(98.020.482.231)	-	(49.190.422.467)							
Lãi/lỗ từ việc mua thêm cổ phần từ NCI	-	-	-	-	-	-	(2.962.583.271)	-	(10.907.330.000)							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(10.490.000)	-	(10.490.000)							
Số dư cuối năm nay	248.870.460.000	26.882.847.992	-	(17.300.120.000)	102.680.239.789	290.938.086.507	111.594.746.120	-	763.666.260.408							

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2024 ngày 22/03/2024, Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Cụ thể như sau:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;

- Ngày kết thúc đợt phát hành: 10/03/2024; Giá trị phát hành: 10.710.000.000 VND; Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.071.000 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 13 người;

- Tổng số cổ phiếu của Công ty sau đợt phát hành là: 24.887.046 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 23.157.034 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.730.012 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2024 ngày 22/03/2024 Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi và của các Công ty con trong Tập đoàn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ		Các công ty con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)
	(1)	(2)	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9.587.848.223	-	-	-	9.587.848.223
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	39.242.211.541	-	-	-	39.242.211.541
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.876.354.467	-	-	-	2.876.354.467
Chi trả cổ tức	46.314.068.000	4.609.053.934	-	-	50.923.121.934
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	14.267.647.325	-	-	-	14.267.647.325

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Thông tin khác**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 10%/cổ phần (01 cổ phần nhận được 1.000 đồng), thời hạn đăng ký cuối cùng vào ngày 04 tháng 02 năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	4,86%	12.100.000.000	4,20%	10.000.000.000
Samarang Ucits	8,15%	20.286.150.000	5,72%	13.630.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	51,19%	127.400.000.000	50,39%	120.000.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	6,72%	16.720.000.000	5,34%	12.720.000.000
Các cổ đông khác	22,13%	55.064.190.000	27,09%	64.510.190.000
Cổ phiếu quỹ	6,95%	17.300.120.000	7,26%	17.300.120.000
	100%	248.870.460.000	100%	238.160.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	238.160.460.000	238.160.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	10.710.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	248.870.460.000	238.160.460.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	216.794.530	184.766.230
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	46.314.068.000	132.516.204.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	46.314.068.000	132.516.204.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(46.302.941.600)	(132.484.175.700)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(46.302.941.600)	(132.484.175.700)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	227.920.930	216.794.530

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.887.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.887.046	23.816.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.887.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.157.034	22.086.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.157.034	22.086.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	102.680.239.789	93.092.391.566
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	251.695.874.966
	393.618.326.296	344.788.266.532

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m ²	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m ²	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đôn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m ²	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.794.063,98	3.873.685,32

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.411.184.240	21.771.020.391
Doanh thu hoạt động Logistic	560.890.870.124	660.073.728.340
Doanh thu hoạt động Fowarding	511.373.237.174	324.985.049.002
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	11.096.282.186	10.697.444.872
	1.087.771.573.724	1.017.527.242.605

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.994.396.800	20.359.236.398
Giá vốn hoạt động Logistic	465.218.667.074	535.786.310.404
Giá vốn hoạt động Fowarding	457.212.761.847	278.588.853.576
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	6.172.989.211	6.593.044.708
	932.598.814.932	841.327.445.086

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng giá trị mua vào:	7.722.438.101	5.153.558.467

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.595.752.032	8.122.810.086
Lãi bán các khoản đầu tư	-	24.759.785.788
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	9.377.090.251	9.318.448.627
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.379.110.937	2.512.017.445
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.528.472.746	6.898.994.858
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.060.656.131	-
	30.941.082.097	51.612.056.804
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	2.246.996.802	2.277.686.927
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>		

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	298.158.905	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.059.674.490	4.722.168.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(960.000.000)	(59.680.000)
Chi phí tài chính khác	2.799.969	5.116.867
	4.400.633.364	4.841.611.633

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	55.276.758.829	59.242.125.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.124.456.811	2.011.493.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.354.912.880	10.727.525.905
Chi phí khác bằng tiền	3.361.504.238	2.990.852.698
	71.117.632.758	74.971.997.727

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.648.209.424	10.765.808.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.833.361.309	3.927.819.545
Thuế, phí, lệ phí	21.170.832	7.564.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.678.030.635	7.373.420.448
Chi phí khác bằng tiền	1.544.721.190	1.601.274.184
	21.725.493.390	23.675.886.492

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	502.449.374	931.616.162
Thu nhập khác	313.640.499	10.000.000
	816.089.873	941.616.162

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	15.562.133.965	17.742.077.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	431.537.344	5.838.138.460
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.028.948.036	1.152.911.493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.022.619.345	24.733.127.392

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	78.384.997.675	95.878.482.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.384.997.675	95.878.482.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.755.042	22.086.034
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.445	4.341

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.035.656.033	1.342.658.458
Chi phí nhân công	67.669.756.995	75.505.419.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.162.280.444	20.696.245.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.608.181.838	818.620.019.861
Chi phí khác bằng tiền	5.528.086.904	5.549.324.522
	1.024.003.962.214	921.713.667.272

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	31.980.952.073	-	-	31.980.952.073
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	31.980.952.073	1.530.000.000	-	33.510.952.073
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	41.352.645.400	-	-	41.352.645.400
Đầu tư dài hạn	-	540.000.000	-	540.000.000
	41.352.645.400	540.000.000	-	41.892.645.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.147.761.261	-	-	252.147.761.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.885.918.071	1.462.473.600	-	178.348.391.671
Các khoản cho vay	23.178.742.050	-	-	23.178.742.050
	452.212.421.382	1.462.473.600	-	453.674.894.982
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.343.017.705	-	-	243.343.017.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.096.716.522	250.473.600	-	146.347.190.122
Các khoản cho vay	21.937.326.847	-	-	21.937.326.847
	411.377.061.074	250.473.600	-	411.627.534.674

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	138.179.540.631	91.160.000	-	138.270.700.631
	138.179.540.631	91.160.000	-	138.270.700.631
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	127.998.695.791	91.160.000	-	128.089.855.791
Chi phí phải trả	17.500.000	-	-	17.500.000
	128.016.195.791	91.160.000	-	128.107.355.791

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	560.890.870.124	511.373.237.174	15.507.466.426	1.087.771.573.724
Chi phí bộ phận trực tiếp	465.218.667.074	457.212.761.847	10.167.386.011	932.598.814.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.672.203.050	54.160.475.327	5.340.080.415	155.172.758.792
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.834.848.080	2.834.848.080
Tài sản bộ phận trực tiếp	380.990.277.589	347.354.970.388	10.533.589.069	738.878.837.046
Tài sản không phân bổ				182.068.186.314
Tổng tài sản	380.990.277.589	347.354.970.388	10.533.589.069	920.947.023.360
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	73.631.310.367	72.364.195.923	1.609.217.359	147.604.723.649
Nợ phải trả không phân bổ				9.676.039.303
Tổng nợ phải trả	73.631.310.367	72.364.195.923	1.609.217.359	157.280.762.952

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	7.722.438.101	5.153.558.467
Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.526.247.648	4.846.090.731
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	196.190.453	307.467.736
Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức được chia)	2.246.996.802	2.277.686.927
Công ty TNHH SITC Việt Nam	2.246.996.802	2.277.686.927

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT Giám đốc Logistic	976.041.000	1.015.410.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	1.027.650.000	1.041.410.000
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	758.740.000	802.000.000
Ông Nguyễn Trường Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT	466.390.000	481.410.000
Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên Ban kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Nguyễn Thị Duyên Thắm **Đặng Thị Thúy Hằng** **Nguyễn Hoàng Anh**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2025